

TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ NINH BÌNH



GIÁO TRÌNH HỌC PHẦN Y HỌC CỔ TRUYỀN

ĐỐI TƯỢNG: Y SỸ ĐA KHOA

(Lưu hành nội bộ)

Ninh Bình, năm 2020

MỤC LỤC

BÀI	TÊN BÀI	TRANG
	Phần I. Lý luận cơ bản	1
1	Học thuyết âm dương – ngũ hành	1
2	Nguyên nhân bệnh	12
3	Chức năng tạng phủ	19
4	Phương pháp khám, chẩn đoán và điều trị bệnh theo y học cổ truyền	26
	Phần II. Đại cương về kinh lạc, kỹ thuật châm cứu	41
1	Kinh lạc	41
2	Kỹ thuật châm cứu	44
3	Huyệt vị và cách xác định huyệt vị	49
4	Xoa bóp bấm huyệt	60
5	Tập luyện dưỡng sinh	65
6	Chữa cảm mạo theo dân gian	68
	Phần III. Đại cương kỹ thuật trồng cây thuốc	70
1	Thuốc giải biểu	74
2	Thuốc thanh nhiệt	80
3	Thuốc trừ hàn	84
4	Thuốc lợi tiểu	87
5	Thuốc hành khí, hoạt huyết	89
6	Thuốc cảm mạo	93
7	Thuốc an thần – giảm ho long đờm	95
8	Thuốc nhuận tràng – cầm ỉa chảy	98
9	Thuốc bổ dưỡng	100
	Phần IV. Bệnh học y học cổ truyền	105
1	Tăng huyết áp	105
2	Tai biến mạch máu não	116
3	Liệt dây VII ngoại biên	120
4	Dâu dây thần kinh hông	122
5	Một số bệnh về khớp	124

TaiLieu.vn

Tailieu.vn

PHẦN I

LÝ LUẬN CƠ BẢN

HỌC THUYẾT ÂM DƯƠNG – NGŨ HÀNH

MỤC TIÊU

1. Trình bày được nội dung 4 quy luật của học thuyết Âm dương.
2. Nêu được mối quan hệ tương sinh tương khắc, tương thừa tương vũ của học thuyết Ngũ hành.
3. Nêu được ứng dụng những của 2 học thuyết trên trong y học vào chẩn đoán, điều trị bệnh và chăm sóc người bệnh.

NỘI DUNG

1. HỌC THUYẾT ÂM, DƯƠNG

1.1. ĐẠI CƯƠNG

1.1.1. Định nghĩa:

Học thuyết âm dương ra đời cách đây gần 3000 năm, học thuyết âm, dương là triết học cổ đại phương đông, nghiên cứu sự mâu thuẫn, thống nhất, quá trình vận động, biến hoá không ngừng của sự vật và hiện tượng trong tự nhiên (thế giới vật chất khách quan).

Học thuyết Âm, dương cho thấy nguyên nhân phát sinh, phát triển và tiêu vong của vạn vật do hai yếu tố cơ bản (Âm, dương) trong sự vật quyết định.

Là nền tảng tư duy của các ngành học thuật phương đông, đặc biệt là Y học.

Từ lý luận đến thực hành, trong chẩn đoán, phòng bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ cũng như trong bào chế thuốc và sử dụng thuốc..., tất cả đều dựa vào học thuyết Âm, dương.

1.1.2. Nội dung:

Âm, dương là danh từ, là tên gọi đặt cho hai yếu tố cơ bản của một vật, hai cực của một quá trình vận động và hai nhóm hiện tượng có mối quan hệ biện chứng với nhau.

Muốn phân biệt được phần âm, phần dương thì phải dựa vào các thuộc tính sau:

Thuộc tính Âm: Phía dưới, bên trong, yên tĩnh, tích tụ, có xu hướng tiêu cực...

Thuộc tính Dương: Phía trên, bên ngoài, hoạt động, phân tán, có xu hướng tích cực...

Dựa vào các thuộc tính cơ bản, người ta đã phân định âm dương như sau:

Âm	Dương	Âm	Dương
Đất	Trời	Vị đắng	Vị cay
Nước	Lửa	Vị chua	Vị ngọt
Đêm	Ngày	Vị mặn	Vị nhạt
Nghỉ ngơi	Hoạt động	Mùa đông	Mùa hạ
Đồng hoá	Dị hoá	Nữ	Nam
Ức chế	Hưng phấn	Hữu hình	Vô hình
Lạnh, mát	Nóng, ấm	Ngủ	Thức
Tối	Sáng	Tiểu nhân	Quân tử
Phía dưới	Phía trên	Âc	Thiện
Bên trong	Bên ngoài	Tiêu cực	Tích cực

1.2. Các quy luật cơ bản

Học thuyết âm dương có 4 quy luật cơ bản sau:

1.2.1. Âm, dương đối lập:

Tất cả mọi sự vật và hiện tượng trong tự nhiên, đều tồn tại bởi hai mặt trái ngược nhau, mâu thuẫn, chế ước lẫn nhau, một mặt được gọi là dương, một mặt được gọi là âm.

Sự đối lập của âm dương có các mức độ khác nhau như:

- Đối lập tuyệt đối: Sống - chết, Nước - Lửa
- Đối lập tương đối: Khỏe - yếu
- Trong âm có dương, trong dương có âm.

1.2.2. Âm, dương thống nhất và hỗ căn

Âm và dương tuy tồn tại một cách khách quan nhưng không thể không ảnh hưởng lẫn nhau, nương tựa nhau, phụ thuộc vào nhau, thống nhất với nhau. Âm dương không thể chia cắt một cách tuyệt đối mà bất kỳ mặt nào cũng không tách khỏi mặt kia để tồn tại.

Ví dụ: Đồng hoá và dị hoá là hai mặt của một quá trình, trái ngược nhau, nhưng đều phụ thuộc vào nhau, thúc đẩy lẫn nhau cùng hoạt động.

1.2.3. Âm, dương tiêu trưởng.

- Tiêu là sự mất đi.
- Trưởng là sự sinh trưởng, phát triển...

Tiêu trưởng là quy luật nói về sự vận động không ngừng của các sự vật và hiện tượng trong tự nhiên, khi âm tiêu thì dương trưởng và ngược lại. Quá trình vận động thường theo một chu kỳ nhất định như ngày và đêm, khí hậu bốn mùa trong năm.

Quá trình chuyển từ mùa nóng sang mùa lạnh là quá trình dương tiêu, âm trưởng

Quá trình chuyển từ mùa lạnh sang mùa nóng là quá trình âm tiêu, dương trưởng

Sự vận động tiêu trưởng của âm, dương có tính chất giai đoạn, đến mức độ nào đó thì chúng chuyển hoá lẫn nhau.

Khi sự biến động (hơn, kém) vượt quá mức bình thường thì có sự chuyển hoá âm, dương: “Cực âm tất dương, cực dương tất âm; Hàn cực sinh nhiệt, nhiệt cực sinh hàn”.

Ví dụ: Sốt quá cao (nhiệt cực) bệnh thuộc dương gây mất nước, điện giải dẫn đến truy mạch, cơ thể giá lạnh (sinh hàn) thuộc âm. Hoặc ỉa lỏng, nôn mửa nhiều gây mất nước, điện giải (bệnh thuộc âm) làm nhiễm độc thần kinh gây sốt cao, co giật (bệnh thuộc dương).

1.2.4. Âm, dương bình hành.

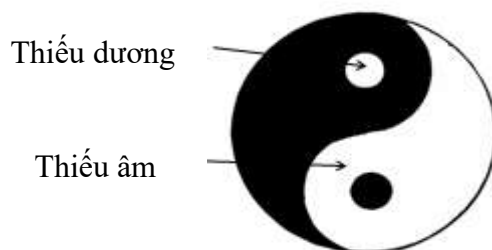
Bình hành là sự vận động không ngừng nhưng luôn luôn giữ được thể cân bằng giữa hai mặt âm dương. Cân bằng âm, dương là sự cân bằng động, cân bằng sinh học, cân bằng cùng tồn tại. Âm dương bình hành trong tiêu trường và sự tiêu trường trong thể bình hành, nhưng trong giới hạn cho phép, không ảnh hưởng đến âm, dương. Nếu sự cân bằng này bị phá vỡ thì sự vật có nguy cơ bị diệt vong, không tồn tại.

Ví dụ: Thân nhiệt ở người là 37°C là hằng số nhưng vẫn có sự hơn kém.

1.3. Biểu tượng học thuyết

Người xưa hình tượng hoá học thuyết âm dương như sau:

- Một vòng tròn: thể hiện vật thể thống nhất (chính thể).
- Bên trong vòng tròn có hai phần đen và trắng biểu thị phần âm và phần dương.
- Trong phần trắng có hình tròn đen nhỏ (thiếu âm), trong phần đen có hình tròn trắng nhỏ (thiếu dương), biểu thị trong dương có âm, trong âm có dương.
- Đường cong (đường sin) phân đôi hai phần đen, trắng diện tích bằng nhau (biểu thị âm dương luôn bình hành, cân bằng trong tiêu, trường, hay tiêu, trường trong thể bình hành).



1.4. Ứng dụng vào trong y học

Học thuyết Âm, dương là nền tảng tư duy là kim chỉ nam cho mọi hoạt động của Y học cổ truyền phương Đông, xuyên suốt các mặt từ lý luận đến thực tế lâm sàng, từ phòng bệnh đến chữa bệnh, từ bào chế thuốc đến dùng thuốc.

1.4.1. Phân định âm, dương trong cơ thể.

Con người sống trong vũ trụ, nên cũng phải tuân theo các quy luật của âm, dương, vì âm dương là quy luật chung của vũ trụ.

Dựa vào thuộc tính cơ bản của âm dương, người ta phân định cấu tạo của cơ thể như sau:

Âm	Dương
Phần lý: (Bên trong) Gồm các tạng bên trong cơ thể, dinh, huyết...	Phần biểu: (Bên ngoài) Gồm da, cơ, gân, khớp, lông, tóc, móng, vệ, khí...
Nửa người bên trái.	Nửa người bên phải.
Ngực, bụng.	Lưng.
Tinh, huyết.	Thần, Khí.
Các đường kinh âm.	Các đường kinh dương.
Các tạng.	Các phủ

1.4.2. Quan niệm về bệnh.

Khi âm dương trong cơ thể cân bằng thì cơ thể sẽ khoẻ mạnh (không bị bệnh).

Khi âm, dương trong cơ thể mất cân bằng thì gây nên bệnh, biểu hiện bằng sự thiên thắng hay thiên suy:

- Thiên thắng gồm: Âm thịnh, dương thịnh.
- Thiên suy gồm: Âm hư, dương hư.
- Âm hư dẫn đến dương hư, rồi cả âm và dương đều hư.

Trong quá trình phát triển, bệnh tật còn chuyển hoá, ảnh hưởng lẫn nhau, âm thắng tất dương bệnh, dương thắng tất âm bệnh.

1.4.3. Chữa bệnh.

** Nguyên tắc chữa bệnh của YHCT là lập lại sự cân bằng âm dương trong cơ thể.*

- Nếu do một bên quá mạnh (âm thịnh hoặc dương thịnh), thì khi điều trị phải dùng phép tả nghĩa là dùng thuốc có tính đối lập để xóa bỏ phần thừa.

Ví dụ: Bệnh hàn thì dùng thuốc ôn, nhiệt (ấm nóng).

Bệnh nhiệt thì dùng thuốc hàn, lương (lạnh, mát).

Theo nguyên tắc: Bệnh âm thì dùng thuốc dương, bệnh dương thì dùng thuốc âm.

- Nếu do một bên quá yếu (âm hư, dương hư, âm dương đều hư), thì khi điều trị phải dùng phép bổ, nghĩa là dùng thuốc có cùng tính chất để bù vào chỗ thiếu hụt.

Ví dụ: Âm hư thì bổ âm, dương hư thì bổ dương...

** Khi sự cân bằng âm, dương trong cơ thể đã được phục hồi thì phải ngừng thuốc ngay, lạm dụng thuốc sẽ gây ra sự mất cân bằng mới.*

1.4.4. Bào chế thuốc.

** Phân định thuốc:* Theo học thuyết âm dương thì thuốc cũng được chia thành hai loại:

- *Âm dược:* Thuốc có tính mát, lạnh, có vị chua, vị đắng, vị mặn, hướng thuốc đi xuống dưới và thâm lợi vào trong.

- *Dương dược:* Thuốc có tính ấm, nóng có vị cay, vị ngọt, vị nhạt, hướng thuốc đi lên trên và phân tán ra bên ngoài.

- *Bào chế:* Có thể biến đổi một phần tính dược bằng cách dùng phương pháp sao, tẩm hoặc dùng thuốc có tính đối lập để thay đổi tính dược.

Ví dụ: Sinh địa tính mát, tác dụng thanh nhiệt lương huyết, đem tằm nước Gừng, Sa nhân rồi chưng, sấy chín lần sẽ thành Thục địa có tính âm, tác dụng bổ âm, bổ huyết.

2. HỌC THUYẾT NGŨ HÀNH

2.1. Đại cương

2.1.1. Định nghĩa.

Học thuyết Ngũ hành là triết học cổ đại phương đông, nghiên cứu những mối liên hệ trong quá trình vận động của vật chất, bổ xung cho học thuyết Âm dương, giải thích một cách cụ thể hơn cơ chế của sự vận động, chuyển hóa không ngừng của vật chất.

2.1.2. Nội dung.

Ngũ hành là năm nhóm, năm trạng thái phổ biến của vật chất trong quá trình vận động, chuyển hóa của tự nhiên và trong cơ thể.

Mỗi nhóm có những thuộc tính chung và mang tên của một loại vật chất tiêu biểu cho nhóm đó.

Năm nhóm vật chất đó là:

Mộc, Hỏa, Thổ, Kim, Thủy.

Dựa vào thuộc tính cơ bản của từng nhóm để sắp xếp sự vật, hiện tượng trong tự nhiên, cũng như trong cơ thể theo các hành gọi là bảng quy loại ngũ hành.

Bảng quy loại Ngũ hành trong cơ thể và ngoài tự nhiên.

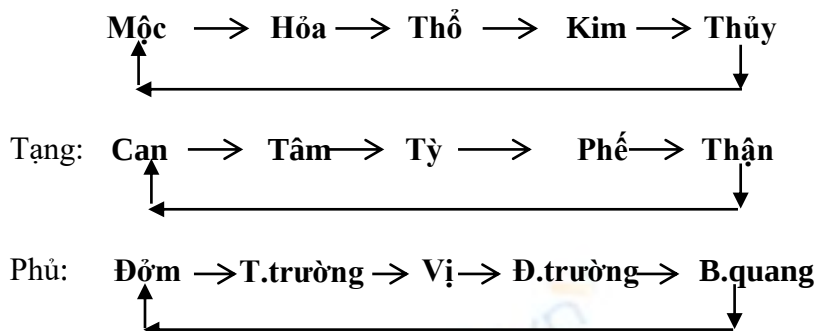
TRONG CƠ THỂ						NGOÀI TỰ NHIÊN					
NGŨ HÀNH	TẠNG	PHỦ	KHIẾU	THỂ	TÌNH	MÙA	KHÍ	MÀU	VỊ	HƯỚNG	Q.LUẬT
MỘC	CAN	ĐỒM	MÁT	CÂN	GIẬN	XUÂN	PHONG	XANH	CHUA	ĐÔNG	SINH
HOẢ	TÂM	TIÊU TRƯỜNG	LƯỠI	MẠCH	MỪNG	HẠ	HOẢ	ĐỎ	ĐẮNG	NAM	TRUYỀN G
THỎ	TỠ	VỊ	MÔI MIỆNG	CƠ	LO	CUỐI HẠ	THÁP	VÀNG	NGỌT	TRUNG TÂM	HOÁ
KIM	PHẾ	ĐẠI TRƯỜNG	MŨI	DA	BUỒN	THU	TÁO	TRẮNG	CAY	TÂY	THU
THỦY	THẬN	BÀNG QUANG	TAI	XƯƠNG	SỢ	ĐÔNG	HÀN	ĐEN	MẶN	BẮC	TÀNG

2.2. Các quy luật

2.2.1. Quy luật tương sinh.

Tương sinh có nghĩa là giữa các hành có sự nuôi dưỡng, giúp đỡ, thúc đẩy, tạo điều kiện cho nhau phát triển.

Thứ tự chiều tương sinh như



Trong quan hệ ngũ hành tương sinh, mỗi một hành đều có 2 mặt, sinh ra nó và nó sinh ra, còn gọi là quan hệ mẹ con, sinh ra nó là mẹ, nó sinh ra là con.

Ví dụ: Hoả là mẹ của Thổ, Thổ là con của Hoả

2.2.2. Quy luật tương khắc.

Tương khắc có nghĩa là các hành đều có khả năng chế ước, ngăn cản, kìm hãm hành khác phát triển.

Thứ tự chiều tương khắc như sau:

Mộc ⇨ Thổ ⇨ Thủy ⇨ Hỏa ⇨ Kim

Can ⇨ Tỳ ⇨ Thận ⇨ Tâm ⇨ Phế

Đóm ⇨ Vị ⇨ B.quang ⇨ T.trường ⇨ Đ.trường

Trong quan hệ ngũ hành tương khắc, mỗi một hành đều có 2 mặt, khắc nó và nó khắc.

Ví dụ: Mộc khắc Thổ, Thổ lại khắc Thủy...

Mối quan hệ giữa các hành là tương sinh đồng thời phải có tương khắc, trong tương khắc cũng phải có tương sinh, đó là quy luật chung về sự vận động biến hoá của tự nhiên, là 2 điều kiện để duy trì sự cân bằng của mọi sự vật.

Đối với y học: Tương sinh, tương khắc là 2 quy luật trong phạm vi sinh lý.

2.2.3. Quy luật tương thừa

Mỗi một hành đều có khả năng thừa thế lẫn át nhau.

Ví dụ: Nếu Mộc mạnh hơn Thổ sẽ thừa thế khắc Thổ mạnh hơn.

Mộc ⇨⇨⇨⇨⇨ Thổ

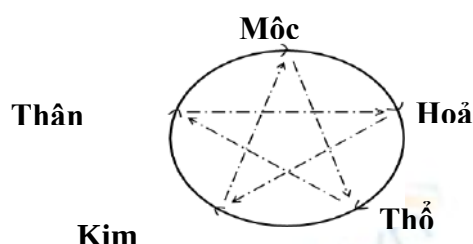
2.2.4. Quy luật tương vũ.

Mỗi một hành đều có khả năng chống lại hành khắc nó.

Ví dụ: Nếu Thủy mạnh hơn Thổ thì Thủy sẽ vũ lại Thổ.

Thổ ← ☷ — Thủy

Quy luật tương thừa và tương vũ là 2 quy luật bất thường, trong y học đó là 2 quy luật thuộc bệnh lý.



(Vòng tròn là QL tương sinh, hình 5 cánh là QL tương khắc)

2.3. Ứng dụng trong y học

2.3.1. Chẩn đoán bệnh.

Dựa vào màu sắc da, tính tình thay đổi để chẩn đoán bệnh.

- Da mặt xanh, hay giận giữ, cáu gắt là bệnh thuộc tạng Can.
- Da mặt đỏ, cười nói huyên thuyên là bệnh thuộc tạng Tâm.
- Da mặt vàng, hay lo nghĩ là bệnh thuộc tạng Tỳ.
- Da mặt trắng, hay buồn rầu là bệnh thuộc tạng Phế.
- Da mặt đen, hay sợ hãi là bệnh thuộc tạng thận.

2.3.2. Chữa bệnh. (Điều trị)

- Theo quy luật tương sinh: "**Con hư thì bổ mẹ, mẹ thực thì tả con**".

+Tạng con hư thì bổ tạng mẹ:

Ví dụ: Phế hư (lao phổi) thì bổ tạng Tỳ để dưỡng phế.

+Tạng mẹ thực thì tả tạng con:

Ví dụ: Phế thực (hen phế quản) thì tả tạng Thận.

- Theo quy luật tương thừa: ức chế hành khắc, bổ hành bị khắc.

Ví dụ: Can khắc tỳ gây bệnh cho tỳ, khi điều trị phải bình can, bổ tỳ.

2.3.3. Bào chế thuốc.

Bào chế thuốc là dựa vào màu và vị của thuốc có quan hệ với tạng phủ:

Vị cay, màu trắng vào Phế

Vị ngọt, màu vàng vào Tỳ

Vị chua, màu xanh vào Can

Vị đắng, màu đỏ vào Tâm

Vị mặn, màu đen vào Thận.

Do đó muốn thuốc vào tạng nào thì cần sao, tẩm với vị vào tạng đó.

Ví dụ: thuốc tẩm với nước gừng sẽ vào tạng Phế.

LƯỢNG GIÁ

I. Phân biệt đúng – sai các câu sau

1. Khí và huyết có quan hệ âm dương, khí là dương huyết là âm.
2. Quan hệ ngũ hành tương thừa: Hành bị khắc chống lại hành khắc mình do hành khắc quá yếu.
3. Quan hệ ngũ hành tương vũ là: Khi hành khắc quá mạnh hành bị khắc.
4. Vận dụng ngũ hành trong chữa bệnh: "Con hư thì tả mẹ, mẹ thực thì bổ con"
5. Học thuyết Âm dương là triết học cổ đại của dân tộc.
6. Sự phát sinh, phát triển, tiêu vong của vạn vật do mối quan hệ giữa âm dương xung quanh vạn vật quyết định.
7. Phép chữa bệnh của YHCT là: Bệnh hư dùng phép tả.
8. Phép chữa bệnh của YHCT là: Bệnh thực dùng phép bổ.
9. Giác mơ trong khi ngủ là âm trong âm.
10. Hội chứng nhiễm khuẩn cấp là dương.

II. Chọn câu trả lời đúng nhất cho các câu sau:

Câu 1: Muốn dẫn thuốc vào Can, cần tẩm thuốc với:

- | | |
|--------------|---------|
| A. Nước muối | B. Rượu |
| C. Nước gừng | D. Giấm |

Câu 2: Muốn dẫn thuốc vào Tỳ, cần tẩm thuốc với:

- | | |
|--------------|---------------|
| A. Nước muối | B. Rượu |
| C. Nước gừng | D. Nước đường |

Câu 3: Chữa sốt cao, cần dùng thuốc có tính mát, lạnh và có vị:

- | | |
|---------|---------|
| A. Mặn | B. Chua |
| C. Đắng | D. Ngọt |

Câu 4: Bệnh nhân có triệu chứng đầu nóng, tay chân lạnh, là do:

- | | |
|---------------------|------------------------|
| A. Âm thịnh | B. Dương thịnh |
| C. Âm dương bất hoà | D. Âm dương đều thịnh. |

Câu 5: Dương dược có vị:

- | | |
|---------|---------|
| A. Chua | B. Mặn |
| C. Đắng | D. Ngọt |

Câu 6: Âm dược có vị:

- | | |
|---------|---------|
| A. Cay | B. Nhạt |
| C. Đắng | C. Ngọt |

Câu 7: Dương dược có vị:

- | | |
|---------|---------|
| A. Cay | B. Mặn |
| C. Chua | D. Đắng |

Câu 8: Âm dược có vị:

- | | |
|---------|---------|
| A. Cay | B. Chua |
| C. Nhạt | D. Ngọt |

Câu 9: Âm dược có vị:

- | | |
|---------|---------|
| A. Cay | B. Mặn |
| C. Nhạt | D. Ngọt |

Câu 10: Tên màu sắc phù hợp với tạng Thận:

- | | |
|--------------|-------------|
| A. Màu trắng | B. Màu xanh |
| C. Màu đỏ | D. Đen |

Câu 11: Tên màu sắc phù hợp với tạng Tâm:

- | | |
|--------------|-------------|
| A. Màu trắng | B. Màu xanh |
| C. Màu đỏ | D. Màu vàng |

- Câu 12: Tên màu sắc phù hợp với tạng Can:**
 A. Màu trắng B. Màu xanh
 C. Màu đỏ D. Màu vàng
- Câu 13: Tên màu sắc phù hợp với tạng Tỳ:**
 A. Màu trắng B. Màu xanh
 C. Màu đỏ D. Màu vàng
- Câu 14: Tên màu sắc phù hợp với tạng Phế:**
 A. Màu trắng B. Màu xanh
 C. Màu đỏ D. Màu vàng
- Câu 15: Tên tinh thần phù hợp với tạng Tâm:**
 A. Giận giữ B. Mừng vui
 C. Buồn rầu D. Lo nghĩ
- Câu 16: Tên tinh thần phù hợp với tạng Can:**
 A. Giận giữ B. Mừng vui
 C. Buồn rầu D. Lo nghĩ
- Câu 17: Tên tinh thần phù hợp với tạng Tỳ:**
 A. Giận giữ B. Mừng vui
 C. Buồn rầu D. Lo nghĩ
- Câu 18: Tên tinh thần phù hợp với tạng Phế:**
 A. Giận giữ B. Mừng vui
 C. Buồn rầu D. Lo nghĩ
- Câu 19: Tên tinh thần phù hợp với tạng Thận:**
 A. Giận giữ B. Mừng vui
 C. Buồn rầu D. Sợ hãi
- Câu 20: Tạng Tâm có quan hệ với:**
 A. Tiểu trường B. Đại trường
 C. Vị D. Bàng quang
- Câu 21: Tạng Can có quan hệ với:**
 A. Tiểu trường B. Đại trường
 C. Vị D. Đờm
- Câu 22: Tạng Tỳ có quan hệ với:**
 A. Tiểu trường B. Đại trường
 C. Vị D. Bàng quang
- Câu 23: Tạng Phế có quan hệ với:**
 A. Tiểu trường B. Đại trường
 C. Vị D. Bàng quang
- Câu 24: Tạng Thận có quan hệ với:**
 A. Tiểu trường B. Đại trường
 C. Vị D. Bàng quang

III. Trả lời ngắn các câu hỏi sau

Câu 1: Nếu do một bên thì khi điều trị phải dùng phép tả, tức là dùng thuốc có..... để xoá bỏ phần thừa.

Câu 2: Học thuyết Ngũ hành là triết học cổ đại phương đông nghiên cứu nhữnggiữa các sự vật trong quá trình.....

Câu 3: Khi sự cân bằng âm , dương thì phải ngừng thuốc ngaysẽ gây ra sự mất cân bằng mới.

Câu 4: Kể tên 6 mạch cơ bản :

- | | |
|-----------------|----------------|
| A. Mạch phù | B. |
| C. Mạch trì | D. |
| E. Mạch hữu lực | G. Mạch vô lực |

Câu 5: Âm và dương là tên gọi đặt cho 2 yếu tố cơ bản của 1 sự vật, hai cực của mộtvà 2 nhóm hiện tượng cóbiến chứng với nhau.

Câu 6: Học thuyết âm , dương là phương đông nghiên cứu và biến hoá không ngừng của sự vật và hiện tượng trong tự nhiên.

Câu 7: Nếu do một bênthì khi điều trị..... tức là dùng thuốc cùng tính chất để bù vào chỗ thiếu.

Câu 8: Kể tên 4 quy luật của học thuyết Ngũ hành :

- | | |
|------------------------|---------|
| A. Quy luật tương sinh | B |
| C. Quy luật tương thừa | D |

IV. Câu hỏi truyền thống:

1. Trình bày định nghĩa học thuyết âm dương, khái niệm âm dương là gì?
2. Trình bày định nghĩa học thuyết ngũ hành, khái niệm ngũ hành là gì, bảng quy loại ngũ hành?
3. Trình bày nội dung các quy luật trong học thuyết âm dương, học thuyết ngũ hành?
4. Trình bày ứng dụng của học thuyết âm dương, học thuyết ngũ hành trong Y học?
5. Trình bày ứng dụng của học thuyết âm dương, học thuyết ngũ hành trong bào chế thuốc?

NGUYÊN NHÂN BỆNH

MỤC TIÊU

1. *Nêu được 6 nguyên nhân gây bệnh bên ngoài cơ thể.*
2. *Nêu được 7 nguyên nhân gây bệnh bên trong cơ thể.*
3. *Nêu được 9 nguyên nhân gây bệnh khác.*
4. *Chẩn đoán nguyên nhân gây bệnh của một số bệnh thường gặp.*

NỘI DUNG

1. ĐẠI CƯƠNG

Có rất nhiều nguyên nhân gây ra bệnh, Y học cổ truyền đã tổng hợp và chia nguyên nhân bệnh thành 3 loại (nhóm).

- Do điều kiện tự nhiên như địa lý, khí hậu, thời tiết ảnh hưởng đến con người mà gây nên bệnh thì gọi là ngoại nhân (nguyên nhân bên ngoài).

- Do điều kiện kinh tế, sinh hoạt, đời sống, xã hội, làm việc ảnh hưởng đến tâm sinh lý mà gây nên bệnh thì gọi là nội nhân (nguyên nhân bên trong)

- Do đàm ẩm, ứ huyết, lao động, ăn uống, tình dục, trùng thú cắn, giun sán, di truyền gọi là bất nội ngoại nhân (nguyên nhân khác)

2. NGUYÊN NHÂN BÊN NGOÀI (Ngoại nhân)

Ở ngoài tự nhiên khí hậu luôn luôn biến đổi theo các mùa trong năm. Khi khí hậu thay đổi thì các khí cũng thay đổi theo.

Bình thường ở ngoài tự nhiên luôn luôn tồn tại 6 thứ khí đó là: **Phong, Hàn, Thử, Thấp, Táo, Hỏa**, các khí này được gọi là lục khí.

Khi khí hậu trái thường các khí này xâm nhập vào cơ thể trở thành nguyên nhân gây ra bệnh thì gọi là lục tà hoặc lục dâm.

Các khí ít khi đơn độc gây nên bệnh mà thường kết hợp với nhau gây bệnh.

2.1. Phong. (Phong có 2 loại):

- Ngoại phong là gió, là dương tà, chủ khí vào mùa xuân, mùa xuân hay mắc bệnh do phong. Các mùa khác cũng có thể mắc bệnh do phong, khi gây bệnh phong thường kết hợp với các khí khác (phong y bách bệnh).

- Nội phong là do công năng của tạng can bất thường sinh ra chứng (can phong nội động).

2.1.1. Đặc điểm của phong:

- Là dương tà cho nên khi vào cơ thể phong thường hay đi lên trên, tản ra ngoài, hay gây bệnh ở phần trên, phần ngoài cơ thể (thượng tiêu vi chứng bất ly phong).

- Phong thường xuất hiện đột ngột, phát bệnh nhanh, lui bệnh nhanh.

- Có tính du tảu cho nên bệnh có tính chất đau di chuyển, phong thường gây triệu chứng ngứa (phong chẩn).

- Gây triệu chứng sợ gió, sợ lạnh, hắt hơi, chảy nước mũi, ho, co giật, mạch phù.

2.1.2. Các bệnh do phong gây ra:

- Phong hàn: Gồm các bệnh: Cảm lạnh, đau dây thần kinh ngoại biên, đau co cứng cơ, ban chân, dị ứng, viêm mũi dị ứng...
- Phong nhiệt: Gồm các bệnh: Cảm sốt, viêm đường hô hấp trên, giai đoạn đầu của các bệnh truyền nhiễm, thấp khớp cấp, viêm màng tiếp hợp.
- Phong thấp: Gồm các bệnh: Viêm khớp, đau dây thần kinh ngoại biên, thoái hoá khớp, phù dị ứng, chàm...
- Chứng nội phong: Sốt cao co giật, cao huyết áp do can thận âm hư, tai biến mạch máu não.

2.2. Hàn. (Hàn có 2 loại):

- Ngoại hàn là lạnh, là âm tà, chủ khí vào mùa đông, mùa đông hay mắc bệnh do hàn. Hàn vào cơ thể gây bệnh thường biểu hiện bằng 2 trạng thái:
 - + Thương hàn là: Hàn xâm nhập vào vùng cơ biểu.
 - + Trúng hàn là: Hàn vào thẳng tạng phủ.
- Nội hàn là do dương khí trong cơ thể suy kém gây ra.

2.2.1. Đặc tính của hàn:

- Hay gây ngưng trệ làm bế tắc kinh lạc, gây triệu chứng đau, điểm đau cố định, khi được chườm nóng thì đỡ đau.
- Thường gây co rút, gây co cứng, không có mồ hôi.
- Gây triệu chứng sợ lạnh, không sốt, đau đầu, đau mình mẩy, nằm co, thích ẩm.

2.2.2. Các bệnh do hàn gây ra:

- Phong hàn (Đã nói ở mục phong).
- Hàn thấp: Đau bụng, sôi bụng, ỉa chảy do lạnh...
- Nội hàn: Tỳ vị hư hàn, thận dương hư...

2.3. Thử

Thử là nắng, là dương tà, chủ khí vào mùa hạ, mùa hạ thường mắc bệnh do nắng.

2.3.1. Đặc điểm của thử:

- Là dương tà cho nên thường gây triệu chứng sốt cao, viêm nhiệt.
- Hay đi lên trên, tản ra ngoài.
- Thường làm hao tổn tân dịch.
- Khi vào cơ thể, nếu nhẹ gọi là thương thử, nặng gọi là trúng thử có thể gây ngất, hôn mê.
- Gây triệu chứng sốt cao, khát nước, ra mồ hôi nhiều, da nóng, tiểu tiện ít, mạch sắc.

2.3.2. Các bệnh do thử gây ra:

- * Thử nhiệt:
 - Nhẹ gọi là thương thử biểu hiện sốt cao mặt đỏ, khát nước, đau đầu, mồ hôi ra nhiều, mạch nhanh.
 - Nặng gọi là trúng thử, đột nhiên ngã vật ra hôn mê, thở khô khè, trụy mạch.

* Thử thấp: Rối loạn tiêu hoá, ỉa chảy về mùa hè, ỉa chảy nhiễm trùng hội chứng lỵ...

2.4. Thấp. (Thấp có 2 loại):

- Ngoại thấp là ẩm ướt, là âm tà, chủ khí vào cuối mùa hạ.
- Nội thấp là do tỳ hư, sức vận hoá suy giảm, làm cho tân dịch ứ đọng lại gây nên thấp.

2.4.1. Đặc điểm của thấp:

- Thường gây bệnh ở phần dưới cơ thể, có tính bám sát không di chuyển nên bệnh thường dai dẳng, khó chữa.
- Gây triệu chứng nặng nề, khó cử động, triệu chứng thường nặng về sáng sớm, hoặc nghỉ ngơi không vận động.
- Thường gây phù ở phần dưới cơ thể, gây bí tiểu tiện, tiểu tiện đục, bài tiết ra chất đục.
- Chât lưỡi bệu, rêu lưỡi trắng dày, dính, nhớt.

2.4.2. Các bệnh do thấp gây ra:

- Thấp nhiệt: viêm nhiễm đường tiêu hoá, tiết niệu, sinh dục, bệnh khớp, bệnh ngoài da.
- + Phong thấp (đã nói ở mục phong) + Hàn thấp (đã nói ở mục hàn).
- + Thử thấp (đã nói ở mục thử) + Thấp nhiệt: các bệnh nhiễm khuẩn.
- + Thấp chân: Eczema, chàm. + Thấp tý: Đau khớp, dây TK...
- Thấp vào kinh lạc gây tắc kinh lạc gây đau khớp không di chuyển.
- Thấp vào tỳ vị gây vàng da
- Thấp ở đại tràng gây hội chứng lỵ
- Thấp ở bàng quang gây bí đái, đái máu đái sỏi.
- + Nội thấp: do tỳ hư gây ra:
 - Thấp ở thượng tiêu gây đau nặng, mắt hoa, ngực sườn đầy tức.
 - Thấp ở trung tiêu gây bụng chướng, ăn chậm tiêu, tay chân mệt mỏi, nặng nề.
 - Thấp ở hạ tiêu gây phù ở chân, tiểu tiện đục, khí hư nhiều.

2.5. Táo. (Có 2 loại):

- Ngoại táo là khô ráo, là độ khô của không khí, là dương tà, chủ khí vào mùa thu.
- Nội táo là người có cảm giác nóng quanh năm hoặc người ăn nhiều chất cay hoặc sốt cao kéo dài làm hao tổn tân dịch làm da lông khô.

2.5.1. Đặc điểm của táo: (Táo thương âm)

- Táo thường làm tổn thương tạng phế: Gây ra triệu chứng mũi, họng khô, da nứt nẻ, ho khan hoặc ho khạc đờm đặc, hoặc có tia máu.
- Gây sốt cao, không mồ hôi, khát nước, thích uống nước, tâm phiền, đầu lưỡi đỏ, táo bón, tiểu tiện ít, đỏ gây mất nước điện giải, nhiễm độc thần kinh.

2.5.2. Các bệnh do táo gây ra:

- Táo nhiệt: bệnh sốt vào mùa thu như sốt xuất huyết, viêm não
- Lương táo: Cảm lạnh vào mùa thu.

2.6. Hoả (nhiệt).

Hoả là lửa còn gọi là nhiệt, nhiệt cực sinh hoả, các khí khác khi vào cơ thể cũng có thể hoá hoả, là dương tà, chủ khí vào mùa hạ.